

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười một và 11 tháng năm 2025

Kính gửi:

- Bộ Tài chính (Cục Thống kê);
- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp tháng Mười một tập trung thu hoạch diện tích lúa Mùa và đẩy nhanh tiến độ gieo trồng cây vụ Đông. Chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định, chăn nuôi lợn đang dần hồi phục, giá thức ăn chăn nuôi giảm giúp đảm bảo lợi nhuận cho doanh nghiệp và hộ chăn nuôi. Sản xuất lâm nghiệp đẩy mạnh công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng. Hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản tranh thủ thời tiết thuận lợi để đẩy mạnh sản xuất nhằm nâng cao sản lượng thủy sản và hiệu quả kinh tế.

a. Sản xuất nông nghiệp

Trồng trọt: Trong tháng, các địa phương tập trung hoàn thành thu hoạch lúa Mùa, chăm sóc, bảo vệ cây trồng vụ Đông và chuẩn bị tốt các điều kiện cho sản xuất vụ Xuân 2026.

Sản xuất vụ Mùa: Diện tích gieo cấy lúa mùa 126.753 ha, giảm 2,6% so với vụ Mùa năm 2024. Đến nay, các địa phương cơ bản hoàn thành việc thu hoạch lúa Mùa; năng suất lúa thu hoạch ước đạt 54,4 tạ/ha.

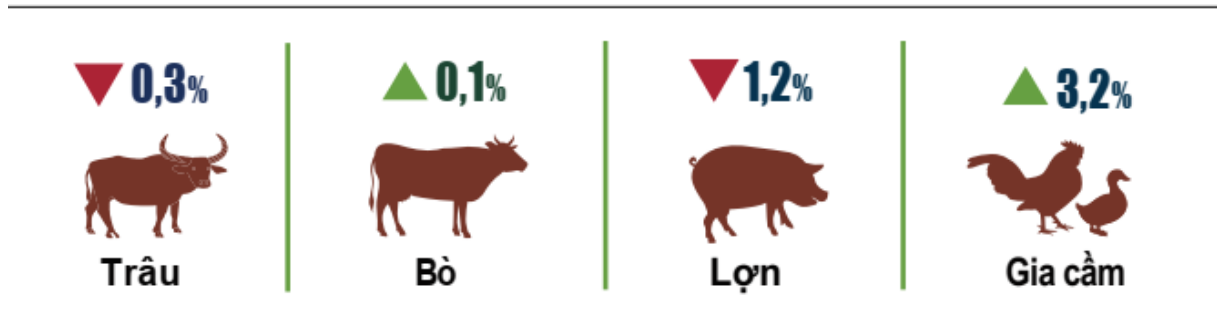
Sản xuất vụ Đông: Tính đến ngày 20/11/2025, diện tích cây vụ Đông đã trồng được ước đạt 16.450 ha cây vụ Đông, trong đó: Ngô 3.414 ha, tăng 7,2%; đậu tương 418 ha, giảm 2,6%; khoai lang 607 ha, giảm 12,6%; lạc 296 ha, giảm 9,5%; rau đậu các loại 8.113 ha, giảm 21,5% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích cây vụ Đông giảm chủ yếu là do thu hồi đất mở rộng khu công nghiệp, xây dựng đường giao thông...

Tháng 11/2025 thời tiết cơ bản thuận lợi, sâu bệnh xuất hiện ít nên các loại cây trồng vụ Đông sinh trưởng và phát triển tốt. Các địa phương đang tích cực

triển khai trồng gối các loại cây ăn lá có thời gian sinh trưởng ngắn và tập trung chăm sóc các loại cây rau màu có thời gian sinh trưởng dài như ngô, khoai tây, cà chua, bí xanh.

Chăn nuôi: Hoạt động chăn nuôi trên địa bàn được duy trì ổn định; dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát. Các hộ chăn nuôi tập trung phát triển đàn lợn và gia cầm chuẩn bị nguồn cung thực phẩm tăng cao cho dịp lễ, tết cuối năm.

Hình 1: Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 11/2025 so với cùng thời điểm năm trước



Thời điểm cuối tháng 11/2025, đàn trâu ước đạt 24.027 con, giảm 0,3%; đàn bò 96.848 con, tăng 0,1%; đàn lợn đạt trên 1.154 nghìn con, giảm 1,2%; đàn gia cầm đạt gần 26.959 nghìn con, tăng 3,2% so với cùng thời điểm năm trước.

* Tình hình dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn: Tính đến ngày 24/11/2025, dịch bệnh đang xảy ra tại 49 xã, phường. Lũy kế từ 01/7/2025 đến ngày 24/11/2025, tổng số lợn phải tiêu hủy bắt buộc 36.184 con, trọng lượng tiêu hủy 2.221 tấn.

b. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tập trung chủ yếu vào công tác trồng rừng và chăm sóc rừng trồng sản xuất, rừng giao khoán bảo vệ ở các địa phương.

Trong tháng 11 năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 8,2 ha, giảm 10,4% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2,5 nghìn m³, tăng 0,7%; số cây trồng phân tán ước đạt 0,1 triệu cây, tăng 2,9%.

Tính chung 11 tháng năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 272 ha, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt trên 27 nghìn m³, tăng 1,2%; số cây trồng phân tán ước đạt gần 2 triệu cây, tăng 2,3%.

Trong 11 tháng đã xảy ra 01 vụ cháy rừng, diện tích bị cháy là 0,48 ha; 2 vụ chặt phá rừng diện tích là 0,19 ha.

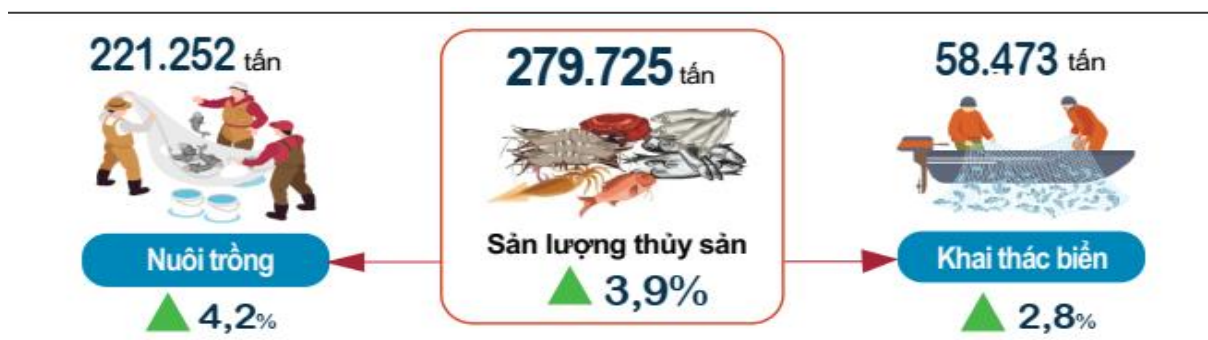
c. Thủy sản

Sản xuất thủy sản trong tháng phát triển tốt, không có dịch bệnh xảy ra. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác biển tháng 11/2025 ước đạt 26.633 tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 11/2025 đạt 21.663 tấn, tăng 4,7% so với cùng tháng năm trước, trong đó: Cá đạt 12.913 tấn, tăng 4,3%; tôm đạt 1.197 tấn, tăng 8,3%; thủy sản khác đạt 7.553 tấn, tăng 4,7%. Sản lượng nuôi trồng tăng chủ yếu do năng suất nuôi trồng tăng, các cơ sở nuôi trồng thủy sản tích cực áp dụng khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất.

Sản lượng khai thác biển tháng 11/2025 đạt 4.970 tấn, tăng 3,7%, trong đó: Cá đạt 2.719 tấn, tăng 4,6%; tôm đạt 445 tấn, tăng 3,5%; thủy sản khác đạt 1.806 tấn, tăng 2,4%. Tổng số tàu cá của tỉnh đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình 589/593 tàu.

Hình 2: Sản lượng thủy sản 11 tháng năm 2025



Tính chung 11 tháng, sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác biển đạt 279.725 tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó nuôi trồng thủy sản đạt 221.252 tấn, tăng 4,2%; khai thác thủy sản biển đạt 58.473 tấn, tăng 2,8%.

2. Sản xuất công nghiệp

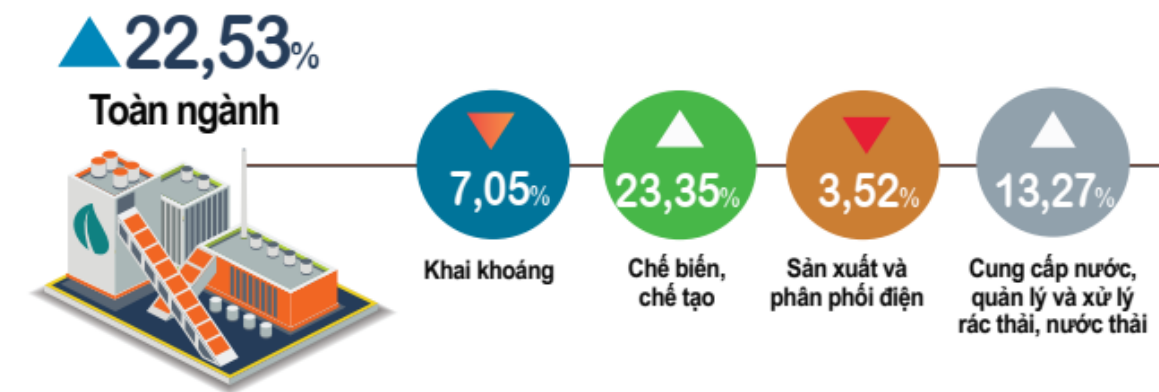
Sản xuất công nghiệp tháng Mười một tiếp tục xu hướng tích cực, các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất chuẩn bị hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cuối năm. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11/2025 tăng 5,96% so với tháng trước và tăng 26,24% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2025, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 22,53% so với cùng kỳ năm trước.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Mười một năm 2025 tăng 5,96% so với tháng trước và tăng 26,24% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 9,95%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 26,69%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,40%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 28,31% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng năm 2025, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 22,53% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành khai khoáng giảm 7,05%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 23,35%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 3,52%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,27%.

Hình 3: Tốc độ tăng/giảm IIP 11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024



Trong các ngành công nghiệp cấp II, có 23 ngành có chỉ số sản xuất 11 tháng năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có tốc độ tăng khá: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng tăng 49,52%; sản xuất, sản xuất trang phục tăng 14,31%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 70,96%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 13,60%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 43,74%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 24,02%; sản xuất kim loại tăng 35,68%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 48,84%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị tăng 58,71%... Ở chiều ngược lại, có 5 ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ là: Khai khoáng khác giảm 7,17%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 11,83%; sản xuất xe có động cơ giảm 19,18%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 0,28%; sản xuất và phân phối điện giảm 3,52%.

b. Sản phẩm sản xuất chủ yếu

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 11 tháng năm 2025 có mức sản xuất tăng khá so với cùng kỳ là: Thịt lợn các loại đạt 18,4 nghìn tấn, tăng 14,7%; quần áo các loại đạt 623,9 triệu cái, tăng 16,2%; đạm ure đạt gần 524,2 nghìn tấn, tăng 10,2%; phân NPK, phân lân nung chảy, phân vi sinh đạt gần 333,9 nghìn tấn, tăng 20,7%; xi măng và clanhke đạt 42,5 triệu tấn, tăng 26,0%; cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép đạt 166 nghìn m², tăng 38,3%; máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook đạt trên 1.761,7 nghìn cái là sản phẩm mới của Công ty TNHH QMH Computer mới phát sinh từ cuối năm 2024; modul camera nói chung đạt gần 228,1 triệu cái, tăng 36,1%; xe oto tải đạt gần 10 nghìn chiếc, tăng 48,9%;...

Ở chiều ngược lại, các sản phẩm có kết quả sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước là: Sợi các loại giảm 25,9%; giày dép các loại giảm 4,8%; xe ô tô chở người dưới 10 chỗ giảm 32,3%; điện sản xuất giảm 55,0%;...

c. Chỉ số sử dụng lao động trong doanh nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công nghiệp tháng Mười một năm 2025 tăng 2,46% so với tháng Mười. Tính chung 11 tháng năm 2025, chỉ số sử dụng lao

động toàn ngành công nghiệp tăng 2,23% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước tăng 4,14%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 6,98% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 5,06%.

d. Tình hình sản xuất kinh doanh của một số ngành công nghiệp chủ yếu

Ngành sản xuất linh kiện điện tử: Ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học hiện là ngành tạo ra giá trị sản xuất lớn nhất trong toàn ngành công nghiệp tỉnh mới. Sản phẩm máy tính của Công ty TNHH QMH Computer mới phát sinh từ cuối năm 2024 nhưng đến nay có mức tăng vượt trội. Trong những tháng cuối năm doanh nghiệp liên tục mở rộng quy mô, tuyển dụng thêm lao động và nâng công suất sản xuất, sản lượng có xu hướng giảm nhẹ do doanh nghiệp tập trung nguồn lực cho công tác tuyển dụng và đào tạo lao động nhằm vận hành dây chuyền sản xuất mới. Dự báo số lượng lao động tháng 11 có thể tăng gấp hơn 1,6 lần so với tháng 10/2025. Bên cạnh đó, Công ty TNHH Mcnex Vina trong 11 tháng năm 2025 sản phẩm sản xuất tăng cao so với năm 2024 (ước tăng 27,78%);...

Ngành khai khoáng tiếp tục giảm do những quy định, hạn chế về khai thác đối với các nguồn tài nguyên không tái tạo. Trong năm, các cấp các ngành đã tiến hành đo lại mỏ, đánh giá trữ lượng đã khai thác, nhiều doanh nghiệp đã khai thác vượt công suất nên phải tạm ngừng khai thác (Doanh nghiệp tư nhân Long Vân; Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Phúc Lộc..). Bên cạnh đó, khi giá vật liệu xây dựng biến động, nhiều công trình xây dựng thi công chậm tiến độ dẫn tới sản lượng tiêu thụ đá chậm. Một số doanh nghiệp lượng hàng tồn kho cao và khai thác giảm nhiều như: Công ty TNHH Phong Dân giảm 16,1%; Công ty CP XNK Khoáng sản Hà Nam giảm 65,6%; Công ty TNHH khai thác khoáng sản Nam Sơn giảm 17,7%.

Ngành sản xuất thiết bị điện, sản xuất của doanh nghiệp xe máy và ô tô trong nước tăng nên sản xuất thiết bị điện cho ô tô, xe máy tăng: Sản phẩm bộ dây điện ô tô, dây cáp điện của Công ty TNHH Sumi Việt Nam tăng 5,7%; Công ty TNHH dây cáp điện Lucky Sun tăng 62,8%; đèn Led Công ty TNHH S-Mac HT Vina tăng 30,5%.

Ngành sản xuất ô tô gặp nhiều khó khăn, mức độ cạnh tranh giữa các hãng xe ngày càng nhiều, xu hướng người tiêu dùng mua xe điện và xe hybrid cao hơn các dòng xe khác, nhờ xu hướng tiêu dùng xanh và sự hỗ trợ từ chính sách thuế, phí. Tổng sản phẩm ô tô lắp ráp Công ty CP Sản xuất Ô tô Hyundai Thành Công Việt Nam (lắp ráp xe con, xe tải) và Công ty CP Hyundai Thành Công (lắp ráp xe khách) trong 11 tháng năm đạt 57,4% mục tiêu kế hoạch năm của tỉnh.

Ngành dệt may, da giày: Hoạt động xuất khẩu thuận lợi nên ngành này đón nhận tín hiệu tích cực với lượng đơn hàng nhiều, ổn định ngay từ đầu năm 2025.

Các doanh nghiệp đã chuẩn bị kế hoạch mở rộng sản xuất và tuyển dụng ngay từ đầu năm. Tuy nhiên nhiều công ty đang phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt nguồn lao động, đặc biệt là lao động tay nghề cao. Một số doanh nghiệp lớn tiếp tục tăng ca, tăng kíp để bảo đảm tiến độ các đơn hàng.

Ngành sản xuất kính, clanhke và xi măng: Các sản phẩm kính, xi măng gặp khó khăn trong tiêu thụ do lượng cung trên thị trường lớn; nhu cầu trong nước chưa cao; nguồn nguyên liệu đầu vào khan hiếm. Bên cạnh đó, doanh nghiệp xi măng chịu bất lợi khi thuế xuất khẩu clanhke tăng từ 5% lên 10%, cùng với hoạt động vận tải biển khó khăn đã gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động xuất khẩu.

Ngành sản xuất và phân phối điện: Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình tạm ngừng phát điện từ tháng 01 năm 2025 đến cuối tháng 5 năm 2025; đến thời điểm hiện tại Công ty đã phát điện trở lại, tuy nhiên sản lượng phát điện phụ thuộc vào Quyết định phê duyệt giá điện của Tập Đoàn Điện lực Việt Nam nên sản lượng điện sản xuất trong 11 tháng năm 2025 của đơn vị giảm mạnh.

3. Đầu tư và xây dựng

Tháng Mười một, tỉnh Ninh Bình tập trung thúc đẩy tiến độ, hoàn thiện các hạng mục, công trình theo kế hoạch vốn được giao trong năm. Đến nay, vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 45.987 tỷ đồng, gấp 2,3 lần so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 11 năm 2025 ước thực hiện 7.453 tỷ đồng, tăng 7,3% so với tháng trước và gấp hơn 2,6 lần so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cấp tỉnh 7.232 tỷ đồng, tăng 7,1% và gấp 2,7 lần; cấp xã 221 tỷ đồng, tăng 15,3% và tăng 76,3%.

Biểu 1: Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 11 và 11 tháng năm 2025

	Tỷ đồng			
	Ước tính tháng 11 năm 2025	Ước tính 11 tháng năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 11 năm 2025	11 tháng năm 2025
TỔNG SỐ	7.453	45.987	261,9	229,8
Vốn NSNN cấp tỉnh	7.232	44.418	265,9	235,6
Vốn NSNN cấp xã	221	1.569	176,3	135,4

Tính chung 11 tháng năm 2025, vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 45.987 tỷ đồng, gấp 2,3 lần cùng kỳ năm trước và đạt 60,7% kế hoạch năm 2025, trong đó: cấp tỉnh 44.418 tỷ đồng, gấp 2,4 lần và đạt 60,2%; cấp xã 1.569 tỷ đồng, tăng 35,4% và đạt 82,5%. Tiến độ một số công trình dự án trọng điểm như sau:

- *Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng* (đoạn qua tỉnh Ninh Bình cũ): Khởi công tháng 4/2025 với tổng mức đầu tư 6.865 tỷ đồng. Đến nay, dự án đã thực hiện giải phóng mặt bằng khoảng 80% diện tích và đang được khẩn trương thi công, bố trí vốn nhằm đảm bảo hoàn thành đúng kế hoạch trong năm 2026, lũy kế khối lượng vốn thực hiện đến hết tháng 11 ước đạt 1.542 tỷ đồng.

- *Dự án tuyến đường bộ Nam Định - Lạc Quấn - Đường bộ ven biển*: Khởi công tháng 12/2022 với tổng mức đầu tư 6.400 tỷ đồng. Dự án đã hoàn thành các hạng mục chính và đưa vào khai thác phục vụ giao thông và đang tiếp tục thi công một số hạng mục phụ trợ để nghiệm thu bàn giao, vốn lũy kế thực hiện đến hết tháng 11/2025 ước đạt 6.279 tỷ đồng.

- *Dự án xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình (giai đoạn I)*: Khởi công tháng 3/2022 với tổng mức đầu tư 1.486 tỷ đồng, lũy kế thực hiện đến hết tháng 11/2025 ước đạt 1.303 tỷ đồng.

- *Dự án đường trục phía Nam đoạn từ đường Vũ Hữu Lợi đến Quốc lộ 21B thuộc phường Nam Định*: Khởi công tháng 3/2022 với tổng mức đầu tư 1.499 tỷ đồng, đã hoàn thành hạng mục chính và đưa vào sử dụng, vốn lũy kế thực hiện đến hết tháng 11/2025 ước đạt 1.388 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường vành đai 4, 5 qua QL38 đến đường QL21 (thị xã Kim Bảng, Hà Nam cũ)*: Khởi công tháng 10/2022 với tổng mức đầu tư 1.496 tỷ đồng, lũy kế thực hiện đến hết tháng 11/2025 ước đạt 1.296 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành đường Vành đai 5 - Vùng thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ nút giao kết nối với Quốc lộ 21B đến nút giao với đường Lê Công Thanh - giai đoạn 3*: Khởi công tháng 8/2024 với tổng mức đầu tư 1.450 tỷ đồng, lũy kế đến hết tháng 11/2025 ước đạt 701 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành hai bên đường Vành đai 5- Vùng Thủ đô Hà Nội (Giai đoạn 1), đoạn từ đường D5, huyện Kim Bảng đến cầu Tiên Tân (tỉnh Hà Nam cũ)*: Khởi công tháng 2/2025 với tổng mức đầu tư 2.618 tỷ đồng, lũy kế thực hiện đến hết tháng 11/2025 ước đạt 386 tỷ đồng.

Các công trình, dự án ở các lĩnh vực giáo dục, y tế, du lịch, đô thị, khu dân cư cũng đang được khẩn trương thi công nhằm đảm bảo tiến độ kế hoạch vốn trong năm như: Dự án xây dựng trường Đại học Hoa Lư giai đoạn 2 (vốn đầu tư 770 tỷ đồng); Dự án xây dựng tuyến đường Bái Đính - Ba Sao giai đoạn 2 (vốn đầu tư 583 tỷ đồng); Dự án xây dựng, cải tạo Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Ninh Bình (vốn đầu tư 120 tỷ đồng); Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ -

Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Phát Diệm (vốn đầu tư 882 tỷ đồng); Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng Khu du lịch sinh thái Trảng An và các dự án thành phần (vốn đầu tư 6.800 tỷ đồng); Dự án xây dựng tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Ninh Bình giai đoạn 1 (vốn đầu tư 682 tỷ đồng);...

Thu hút đầu tư: Công tác thu hút, xúc tiến đầu tư trong tháng tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực. Tính đến ngày 26/11/2025, tỉnh đã thu hút được 14 dự án cấp mới (gồm 10 dự án trong nước và 4 dự án FDI) với tổng vốn đăng ký 1.488 tỷ đồng và 19 triệu USD; điều chỉnh cho 34 dự án với số vốn điều chỉnh tăng thêm là 505 tỷ đồng và 30,3 triệu USD.

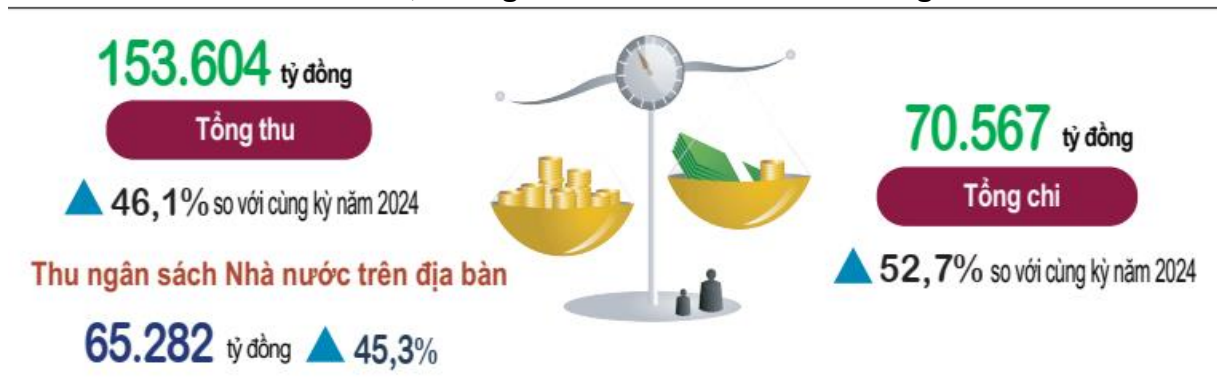
Tính chung 11 tháng năm 2025, tỉnh Ninh Bình đã thu hút được 299 dự án cấp mới (gồm 218 dự án trong nước và 81 dự án FDI) với tổng vốn cấp mới là 49.847 tỷ đồng và 960,7 triệu USD; điều chỉnh cho 508 dự án với số vốn tăng thêm là 13.400 tỷ đồng và 588 triệu USD.

4. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

a. Hoạt động tài chính

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 11 tháng năm 2025 ước đạt 65.282 tỷ đồng, tăng 45,3% so với cùng kỳ năm 2024. Chi ngân sách được thực hiện tiết kiệm triệt để, đảm bảo chi đầu tư phát triển, cơ bản đáp ứng nhiệm vụ của các cấp, các ngành và thực hiện các chính sách, chế độ của Trung ương và của tỉnh ban hành.

Hình 4: Thu, chi ngân sách Nhà nước 11 tháng năm 2025



Tổng thu ngân sách Nhà nước 11 tháng năm 2025 ước đạt 153.604 tỷ đồng, tăng 46,1% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 65.282 tỷ đồng, chiếm 42,5% tổng thu và tăng 45,3% so với cùng kỳ năm trước; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 44.479 tỷ đồng, chiếm 29,0% và gấp 2,1 lần; thu chuyển nguồn 43.612 tỷ đồng, chiếm 28,4% và tăng 11,9%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước 11 tháng năm 2025 ước đạt 70.567 tỷ đồng, tăng 52,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển 39.402 tỷ đồng, chiếm 55,8% tổng chi và tăng 62,8%; chi thường xuyên 31.148 tỷ đồng, chiếm 44,2% và tăng 41,7%.

b. Hoạt động ngân hàng

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng tháng 11/2025 ước tăng 14,4%, tổng dư nợ tín dụng tăng 20,1% so với ngày cuối cùng của năm trước. Các tổ chức tín dụng triển khai đồng bộ và kịp thời các chủ trương, chính sách về tiền tệ, tín dụng đảm bảo an toàn, hiệu quả. Đồng thời giữ ổn định lãi suất cho vay, đẩy mạnh kích cầu tín dụng, đáp ứng đầy đủ, nhanh chóng nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của người dân, doanh nghiệp trong giai đoạn cao điểm cuối năm.

Hình 5: Hoạt động tín dụng tháng 11 năm 2025



Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng tháng 11/2025 ước đạt 334.176 tỷ đồng, tăng 14,4% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, huy động ngắn hạn 298.027 tỷ đồng, chiếm 89,2% tổng nguồn vốn huy động và tăng 20,0%; huy động trung và dài hạn 36.149 tỷ đồng, chiếm 10,8% và giảm 17,3% so với ngày cuối cùng của năm trước.

Tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng ước đạt 400.889 tỷ đồng, tăng 20,1% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, cho vay ngắn hạn 287.732 tỷ đồng, chiếm 71,8% và tăng 19,4%; cho vay trung và dài hạn 113.157 tỷ đồng, chiếm 28,2% tổng dư nợ và tăng 22,0% so với ngày cuối cùng của năm trước.

c. Hoạt động bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm trên địa bàn tỉnh tiếp tục được triển khai toàn diện, góp phần tích cực vào việc củng cố an sinh xã hội, ổn định đời sống nhân dân và phát triển kinh tế bền vững. Công tác tuyên truyền, cải cách thủ tục hành chính và chuyển đổi số trong lĩnh vực bảo hiểm được đẩy mạnh nhằm tạo thuận lợi tối đa cho người dân và doanh nghiệp.

Tính đến ngày 25/11/2025, số người tham gia bảo hiểm xã hội 681 nghìn người, tăng 10,3%; số người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp 604 nghìn người, tăng 10,0%; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 584 nghìn người, tăng 10,8%; số người tham gia bảo hiểm y tế 3.4489 nghìn người, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng năm 2025, tổng thu BHXH, BHTN, BHYT đạt 15.336 tỷ đồng, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: thu BHXH 10.068 tỷ đồng, tăng 13,9%; thu BHTN 707 tỷ đồng, tăng 14,2%; thu BHYT 4.549 tỷ đồng, tăng 14,7%. Tổng chi BHXH, BHTN, BHYT là 16.402 tỷ đồng, tăng 20,1%, trong đó: chi BHXH 12.449 tỷ đồng, tăng 20,0%; chi BHTN 270 tỷ đồng, giảm 5,5%; chi khám chữa bệnh BHYT 3.683 tỷ đồng, tăng 23,0% so với cùng kỳ năm 2024.

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động 11 tháng năm 2025 tăng 70,9% với tổng số lao động đăng ký bổ sung vào nền kinh tế tăng 59,5%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể tăng 30,2% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 11 năm 2025, toàn tỉnh có 765 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (467 doanh nghiệp và 298 đơn vị trực thuộc) với 5.800 tỷ đồng vốn đăng ký doanh nghiệp và 2.595 lao động, gấp 2,2 lần về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, gấp 2,1 lần về vốn đăng ký doanh nghiệp và giảm 12,6% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, có 83 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (71 doanh nghiệp và 12 đơn vị trực thuộc), giảm 37,1% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng có 148 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (127 doanh nghiệp và 21 đơn vị trực thuộc), tăng 31,0% so với cùng kỳ năm 2024 và 310 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (100 doanh nghiệp và 210 đơn vị trực thuộc), gấp 3,7 lần.

Hình 6: Tình hình đăng ký doanh nghiệp 11 tháng năm 2025

(Tính đến ngày 25/11/2025)



Mười một tháng năm 2025, toàn tỉnh có 7.967 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (5.066 doanh nghiệp và 2.901 đơn vị trực thuộc) với tổng số vốn đăng ký 59.133 tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 53.728 lao động, tăng 85,8% về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, tăng 59,5% về số lao động so với cùng kỳ năm 2024. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 12 tỷ đồng, bằng 47,3% so với cùng kỳ năm 2024. Bên cạnh đó, có 1.339 doanh

ng nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (1.087 doanh nghiệp và 252 đơn vị trực thuộc), tăng 15,6%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong 11 tháng năm đạt 9.306 doanh nghiệp, tăng 70,9% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 846 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Có 2.945 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (2.518 doanh nghiệp và 427 đơn vị trực thuộc), tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước. Có 1.469 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (639 doanh nghiệp và 830 đơn vị trực thuộc), tăng 92,0%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và hoàn tất thủ tục giải thể trong 11 tháng là 4.414 doanh nghiệp, tăng 30,2%. Bình quân một tháng có 287 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ tiêu dùng sôi động hơn về tháng cuối năm nên tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 11/2025 tăng 6,5% so với tháng trước và tăng 14,2% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 11 tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 27,2%; doanh thu dịch vụ khác tăng 33,8%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 11/2025 ước đạt 24.220 tỷ đồng, tăng 6,5% so với tháng trước và tăng 14,2% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, bán lẻ hàng hóa 20.519 tỷ đồng, tăng 13,1%; lưu trú và ăn uống 1.881 tỷ đồng, tăng 19,1%; du lịch lữ hành 40 tỷ đồng, bằng 54,9%; dịch vụ khác 1.780 tỷ đồng, tăng 26,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Biểu 2: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	Ước tính tháng 11 năm 2025	Ước tính 11 tháng năm 2025	Tỷ đồng	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 11 năm 2025	11 tháng năm 2025
Tổng số	24.220	247.262	114,2	119,3
Bán lẻ hàng hóa	20.519	207.645	113,1	117,5
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.881	20.250	119,1	127,2
Du lịch lữ hành	40	1.500	54,9	111,9
Dịch vụ khác	1.780	17.867	126,6	133,8

Tính chung 11 tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 247.262 tỷ đồng, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 207.645 tỷ đồng, chiếm 84% tổng mức và tăng 17,5% so với cùng kỳ năm trước. Tất cả 12/12 nhóm hàng hóa đều tăng: Lương thực, thực phẩm tăng 23,6%; hàng may mặc tăng 16,2%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 16,7%; vật phẩm, văn hóa giáo dục tăng 14,2%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 8,9%; ô tô con dưới 9 chỗ ngồi tăng 6,2%; phương tiện đi lại tăng 4,1%; xăng dầu các loại tăng 15,7%; nhiên liệu khác tăng 11,0%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 68,5%; hàng hóa khác tăng 23,2%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô và xe có động cơ tăng 18,4% so với cùng kỳ năm 2024. Thị trường bán lẻ hàng hóa thời gian qua có nhiều khởi sắc nhờ hội tụ nhiều yếu tố thuận lợi: Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát và các chính sách kích cầu tiêu dùng tạo điều kiện cho doanh nghiệp bán lẻ mở rộng hoạt động; hạ tầng thương mại tiếp tục được hiện đại hóa với sự phát triển mạnh của hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi; quá trình chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, từ thanh toán không tiền mặt đến các mô hình bán hàng trực tuyến - trực tiếp kết hợp, giúp nâng cao trải nghiệm tiêu dùng. Ngoài ra, sự cạnh tranh giữa các nhà bán lẻ và xu hướng người tiêu dùng ưu tiên hàng Việt chất lượng cao cũng góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng của thị trường.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 20.250 tỷ đồng, tăng 27,2%, trong đó: ngành lưu trú 1.902 tỷ đồng và 6.359 nghìn lượt khách, tăng 25,6% doanh thu và 30,9% lượt khách; ngành ăn uống đạt 18.348 tỷ đồng, tăng 27,4% so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập của người dân cải thiện cùng xu hướng ưu tiên trải nghiệm, giải trí dẫn đến nhu cầu sử dụng dịch vụ lưu trú, ẩm thực của người dân tăng. Hệ thống nhà hàng, khách sạn được mở rộng và nâng cấp chất lượng, mang đến nhiều lựa chọn hấp dẫn cho khách hàng. Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ như đặt phòng, đặt bàn trực tuyến và các chương trình kích cầu, quảng bá du lịch góp phần quan trọng giúp doanh thu ngành lưu trú, ăn uống tăng trưởng từ đầu năm đến nay.

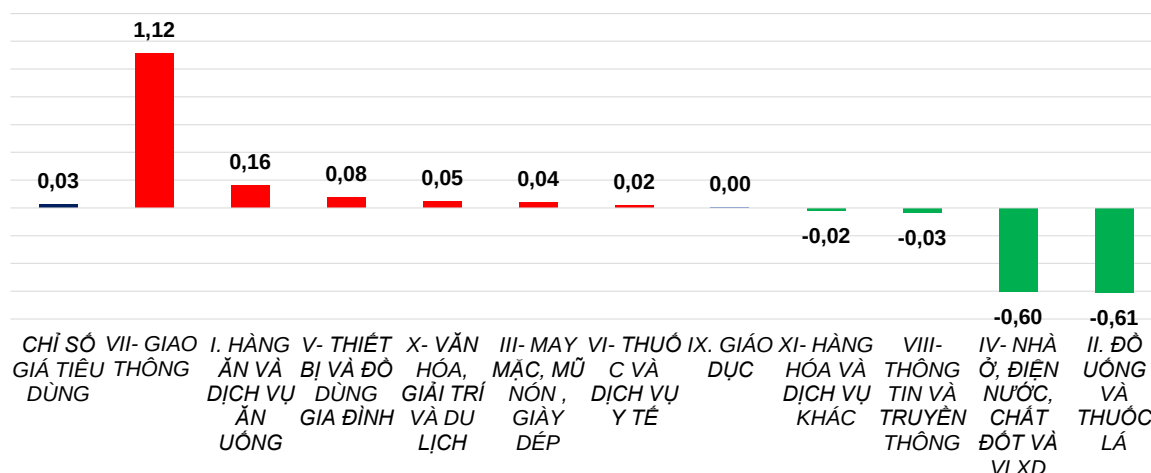
Doanh thu du lịch lữ hành 1.500 tỷ đồng và 1.358 nghìn lượt khách, tăng 11,9% doanh thu và tăng 56,3% lượt khách so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động du lịch lữ hành khởi sắc do ngay từ đầu năm các địa phương trong tỉnh đã triển khai hiệu quả nhiều chương trình kích cầu du lịch và đa dạng hóa các sản phẩm du lịch phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Doanh thu dịch vụ khác 17.867 tỷ đồng, tăng 33,8% so với cùng kỳ năm trước.

b. Giá tiêu dùng

Giá xăng, dầu tăng theo giá nhiên liệu thế giới, giá thực phẩm tăng là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2025 tăng 0,03% so với tháng trước và 3,28% so với cùng kỳ năm 2024. Bình quân 11 tháng năm 2025, CPI tăng 3,45%; chỉ số giá vàng tăng 46,97 % và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 4,02% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,03% của CPI tháng 11/2025 so với tháng trước, có 06 nhóm hàng tăng giá; 04 nhóm hàng giảm giá và 01 nhóm hàng giá ổn định.

Hình 7: Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 11/2025 so với tháng trước (%)



(1) Sáu nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm giao thông tăng nhiều nhất 1,12% (tác động làm tăng CPI chung 0,09 điểm phần trăm). Trong đó, giá xăng tăng 2,70%; dầu diesel tăng 5,79% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu tăng theo giá nhiên liệu thế giới. Chỉ số giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 0,15% do nhu cầu đi lại của người dân và giá nhiên liệu tăng. Chỉ số dịch vụ khác đối với phương tiện vận tải cá nhân tăng 0,02%, chủ yếu ở dịch vụ cho thuê ô tô, xe máy tự lái tăng 0,36%. Ở chiều ngược lại, vận tải hành khách bằng đường sắt giảm 6,27% do ảnh hưởng của mưa, lũ lụt nên các tuyến đường sắt bị giãn đoạn vì vậy việc lưu thông gặp nhiều khó khăn.

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng lớn nhất trong CPI tăng 0,16% chủ yếu tăng ở nhóm thực phẩm tăng 0,28%¹ và nhóm ăn, uống ngoài gia đình tăng 0,08%². Ở chiều ngược lại, nhóm lương thực giảm 0,31%³.

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,08%. Trong đó tăng chủ yếu là các đồ thiết yếu như tủ lạnh, máy giặt, giường, tủ, bàn ghế... do nhu cầu mua sắm của người dân vào dịp cuối năm và yếu tố chi phí sản xuất tăng. Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng điện tử, điện lạnh giảm giá như: Máy điều hòa nhiệt độ, máy hút bụi,

¹ Thịt gia cầm tăng 0,13%; trứng các loại tăng 0,27%; thủy sản tươi sống tăng 0,6%; thủy sản chế biến tăng 0,09%; các loại đậu và hạt tăng 0,24%; rau tươi, khô và chế biến tăng 8,15%... Do ảnh hưởng của thời tiết, rau xanh bị ngập úng, dập nát nhiều làm giảm năng suất sản lượng rau và một số loại rau xanh đang trong thời kỳ trái vụ nên nguồn cung không nhiều.

² Chỉ số uống ngoài gia đình tăng 0,34%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,22% do nhu cầu ăn uống ngoài gia đình tăng và chi phí nguyên liệu tăng.

³ Chỉ số giá gạo giảm 0,65% do nhu cầu nhập khẩu gạo suy yếu, nguồn cung toàn cầu dư thừa, cạnh tranh từ các nước xuất khẩu khác nên giá gạo xuất khẩu của Việt Nam giảm mạnh.

quạt điện,...do thời tiết chuyển lạnh nên nhu cầu mua sắm giảm, mặt khác nhiều cửa hàng, siêu thị tiếp tục áp dụng các chương trình khuyến mại, giảm giá, kích cầu người dân mua sắm các sản phẩm dịp cuối năm.

Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,05% chủ yếu ở nhóm hoa, cây cảnh tăng 1,46% do nhu cầu tiêu dùng tăng khi trong tháng có kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11.

Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,04% do nhu cầu mua sắm tăng khi thời tiết chuyển lạnh. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%, chủ yếu ở nhóm thuốc tác dụng đường hô hấp tăng 0,04% do vào thời tiết lạnh nhu cầu sử dụng thuốc để phòng bệnh của người dân tăng, chi phí nhập khẩu nguyên liệu được phẩm và chi phí vận chuyển tăng.

(2) Bốn nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,02%, giảm chủ yếu ở nhóm chăm sóc cơ thể do nhu cầu chăm sóc cơ thể của người dân giảm.

Nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,03%, giảm chủ yếu ở máy điện thoại thông minh, máy tính bảng, phụ kiện máy điện thoại thông minh và máy tính bảng do các hãng liên tục ra các thiết bị có mẫu mới thích nghi với người tiêu dùng nên sản phẩm đời cũ bị lạc hậu và giảm giá trị.

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,60% (tác động làm giảm CPI chung 0,10 điểm phần trăm), giảm ở một số mặt hàng sau: Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở giảm 0,02%, chủ yếu ở vật liệu bảo dưỡng nhà ở chính giảm 0,05% do ảnh hưởng của thời tiết mưa, lũ nên nhiều công trình thi công trọng điểm bị giãn đoạn và chậm tiến độ, nhu cầu xây dựng giảm. Giá điện sinh hoạt giảm 3,04%⁴ do thời tiết chuyển mùa, nhu cầu sử dụng giảm. Bên cạnh đó một số nhóm có chỉ số giá tăng như: Giá gas và các loại chất đốt khác tăng 2,62%; giá dầu hỏa tăng 8,68% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá nhiên liệu theo giá thế giới.

Nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,61% do nhu cầu tiêu dùng của người dân giảm khi thời tiết chuyển lạnh.

(3) Nhóm giáo dục có chỉ số giá ổn định so với tháng trước. Bình quân 11 tháng năm 2025, CPI tăng 3,45% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá vàng tăng 46,97% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 4,02%. Trong 11 nhóm hàng hóa có 08 nhóm tăng, trong đó nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng nhiều nhất 14,85% và ba nhóm giảm là: nhóm giáo dục giảm 2,49%; nhóm giao thông giảm 2,62% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,26%.

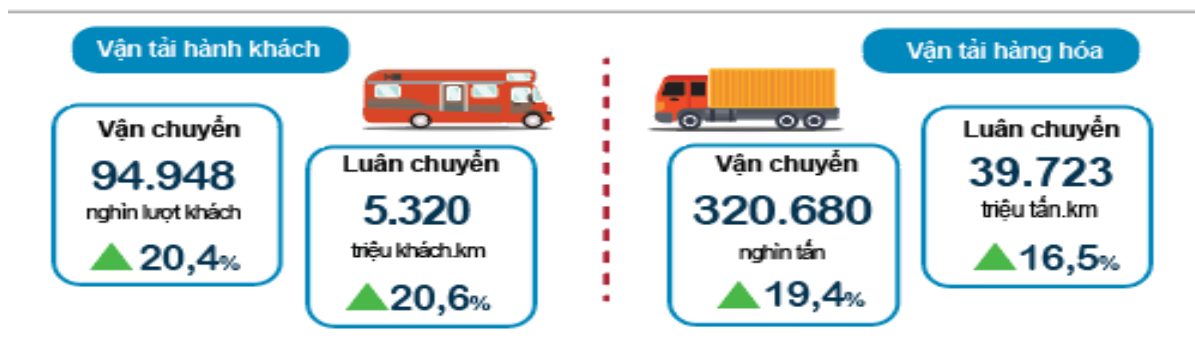
⁴ Chỉ số giá điện, nước tháng 11/2025 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 10/2025.

c. Giao thông vận tải

Hoạt động vận tải tháng 11/2025 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng cả về vận tải hành khách và hàng hóa đáp ứng tốt nhu cầu đi lại của nhân dân, thúc đẩy lưu thông hàng hóa phục vụ sản xuất, kinh doanh. Tính chung 11 tháng năm 2025, vận chuyển hành khách tăng 20,4% và luân chuyển tăng 20,6%; vận chuyển hàng hóa tăng 19,4% và luân chuyển tăng 16,5% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 11/2025 ước đạt 4.241 tỷ đồng, tăng 8,2% so với tháng trước và tăng 18,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 40.433 tỷ đồng, tăng 19,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách 5.082 tỷ đồng, tăng 23,6%; vận tải hàng hoá 32.828 tỷ đồng, tăng 18,9%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 2.344 tỷ đồng, tăng 12,4%; bưu chính, chuyển phát 179 tỷ đồng, tăng 11,2%.

Hình 8: Hoạt động vận tải 11 tháng năm 2025



Vận tải hành khách tháng 11/2025 ước đạt 9.600 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 18,5% và luân chuyển 526 triệu lượt khách.km, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng, vận tải hành khách ước đạt 94.948 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 20,4% và luân chuyển 5.320 triệu lượt khách.km, tăng 20,6% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành vận tải: Vận tải hành khách đường bộ 77.500 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 23,3% và luân chuyển 5.261 triệu lượt khách.km, tăng 20,6%; đường thủy nội địa 17.448 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 9,0% và luân chuyển 59 triệu lượt khách.km, tăng 26,1% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 11/2025 ước đạt 33.572 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 22,6% và luân chuyển 4.149 triệu tấn.km, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng, vận tải hàng hóa ước đạt 320.680 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 19,4% và luân chuyển 39.723 triệu tấn.km, tăng 16,5% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành vận tải: Vận tải hàng hóa đường bộ 165.015 nghìn tấn vận chuyển, tăng 18,5% và luân chuyển 7.220 triệu tấn.km, tăng 16,7%; đường thủy nội địa 133.024 nghìn tấn vận chuyển, tăng 21,1% và

luân chuyển 19.050 triệu tấn.km, tăng 16,7%; đường biển 22.641 nghìn tấn vận chuyển, tăng 16,2% và luân chuyển 13.453 triệu tấn.km, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước.

d. Du lịch

Hoạt động du lịch Ninh Bình tháng Mười một ghi nhận nhiều hoạt động và sự kiện nổi bật, bao gồm các sự kiện văn hóa, lễ hội và phát triển du lịch biển. Số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch tháng 11/2025 tăng 21,9% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 11 tháng năm 2025, số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch tăng 27,1% so với cùng kỳ năm trước.

Số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch trong tháng Mười một đạt gần 903 nghìn lượt khách, tăng 21,9% so với cùng tháng năm trước, trong đó: khách trong nước 708 nghìn lượt, tăng 17,2%; khách quốc tế 195 nghìn lượt, tăng 42,5%. Tổng số lượt khách đến các cơ sở lưu trú đạt trên 288 nghìn lượt khách, tăng 9,7%; số ngày khách lưu trú ước đạt 364 nghìn ngày khách, tăng 9,0%. Doanh thu du lịch trong tháng ước đạt 1.179 tỷ đồng, tăng 22,4%, trong đó: doanh thu khách sạn đạt 141 tỷ đồng, tăng 8,2%; doanh thu nhà hàng 625 tỷ đồng, tăng 31,5%.

Tính chung 11 tháng năm 2025, số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch trên địa bàn tỉnh ước đạt gần 18.496 nghìn lượt khách, tăng 27,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khách trong nước 16.504 nghìn lượt, tăng 24,1%; khách quốc tế 1.992 nghìn lượt, tăng 58,8%. Tổng số lượt khách đến các cơ sở lưu trú đạt trên 3.960 nghìn lượt khách, tăng 27,9%; số ngày khách lưu trú ước đạt 4.499 nghìn ngày khách, tăng 24,8%. Doanh thu du lịch 11 tháng ước đạt 20.132 tỷ đồng, tăng 38,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu khách sạn 1.713 tỷ đồng, tăng 32,0%; doanh thu nhà hàng 9.758 tỷ đồng, tăng 35,3%.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tình hình đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh tháng Mười một nhìn chung ổn định. Công tác an sinh xã hội được các cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương quan tâm chỉ đạo kịp thời, đồng bộ, hiệu quả. Công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng được duy trì thường xuyên; các cơ sở y tế thực hiện tốt nhiệm vụ khám, chữa bệnh và chủ động tăng cường các biện pháp phòng chống dịch bệnh. Ngành Giáo dục tập trung nâng cao chất lượng dạy và học; công tác quản lý giáo dục và duy trì nề nếp, kỷ cương trường học được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả. Hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch diễn ra phong phú, sôi nổi. Tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội được giữ vững, tạo nền tảng thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng đời sống nhân dân.

1. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Tháng 11 năm 2025, đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh cơ bản được duy trì ổn định. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân diễn ra thuận lợi nhờ sự

quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của cấp ủy, chính quyền các cấp nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc và tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế phát triển. Hoạt động thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, kinh doanh đạt kết quả tích cực, góp phần tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Các chương trình giảm nghèo, bảo trợ xã hội được thực hiện theo đúng kế hoạch, đảm bảo hỗ trợ kịp thời cho đối tượng thụ hưởng và nâng cao phúc lợi xã hội trên địa bàn.

Ban Vận động cứu trợ tỉnh (Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh) đã ban hành quyết định về việc chi 24,56 tỷ đồng hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở cho các hộ gia đình có nhà ở bị thiệt hại do bão số 10 và lốc xoáy bất thường gây ra năm 2025 (đợt 4). Mức hỗ trợ được áp dụng cụ thể: xây dựng lại 100 triệu đồng/nhà, sửa chữa 30 triệu đồng/nhà.

Hội Chữ thập đỏ tỉnh Ninh Bình đã phối hợp tổ chức lễ khánh thành và bàn giao nhà “Chữ thập đỏ” cho một hộ gia đình ở thôn Trinh Phú (xã Gia Viễn) và tặng 200 suất quà (gồm sữa và bánh dinh dưỡng) cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn tại một số Trường Tiểu học trên địa bàn tỉnh; thăm và chia sẻ khó khăn, trao tặng phần quà cho 10 hộ gia đình hoàn cảnh đặc biệt khó khăn ở phường Châu Sơn với tổng trị giá 55 triệu đồng.

Sở Y tế tổ chức trao học bổng cho 200 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn năm 2025 tại 07 xã và Trung tâm Bảo trợ xã hội Hà Nam (mỗi suất trị giá: 1.000.000 đồng). Phối hợp với các Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh, Bệnh viện Đa khoa Hà Nam và Bệnh viện Nhi Nam Định trao tặng cho 25 trẻ em (dự kiến tổng là 100 trẻ) có hoàn cảnh khó khăn mắc bệnh ung thư, các bệnh khác có nguy cơ gây hậu quả nghiêm trọng đến sức khỏe đang điều trị tại các Bệnh viện.

Thực hiện chính sách với người có công: Sở Nội vụ tỉnh giải quyết chính sách, chế độ ưu đãi đối với 968 trường hợp người có công và thân nhân của người có công với cách mạng; giải quyết trợ cấp mai táng phí đối với 306 trường hợp. Các Trung tâm Điều dưỡng người có công tổ chức đón tiếp, điều dưỡng 488 người có công. Đến nay, tổng số người có công được điều dưỡng 34.390 người (trong đó tập trung 5.928 người, tại nhà 28.462 người).

2. Y tế⁵

Tháng 11/2025, công tác phòng chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh tiếp tục được triển khai đồng bộ, chủ động và hiệu quả. Công tác giám sát dịch tễ được tăng cường; hệ thống y tế cơ sở được củng cố; các chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng chống bệnh truyền nhiễm và bệnh không lây nhiễm được triển khai thường xuyên. Các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức người dân về phòng dịch, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm được thực hiện đa dạng, phù hợp với từng nhóm đối tượng.

⁵ Theo số liệu trong “Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ y tế tháng 11, nhiệm vụ trọng tâm công tác tháng 12 năm 2025” của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình.

Chương trình phòng, chống HIV/AIDS: Trong tháng 11/2025, phát hiện 8 người nhiễm HIV mới; số ca tử vong do HIV/AIDS trong tháng là 5 người; số người điều trị Methadone 2.950 người.

Công tác khám chữa bệnh: Các cơ sở khám chữa bệnh duy trì tốt công tác khám bệnh, chữa bệnh cho nhân dân, đảm bảo công tác thường trực cấp cứu; nghiêm túc chấp hành quy chế chuyên môn; cung ứng đầy đủ thuốc chữa bệnh cho nhu cầu của nhân dân; nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ, chăm sóc người bệnh...

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP): Sở Y tế chủ động phối hợp với các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh thực hiện giám sát, kiểm thực 03 bước đảm bảo an toàn thực phẩm (ATTP) cho 2.180 suất ăn phục vụ đại biểu về tham dự 06 sự kiện diễn ra trên địa bàn tỉnh. Tổ chức 14 hội nghị tập huấn kiến thức về ATTP cho 1.950 hội viên Hội phụ nữ, hơn 270 học viên là các cơ sở sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng thực phẩm, 1.182 cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên nấu ăn tại các trường mầm non, tiểu học có bếp ăn bán trú. Tổ chức kiểm tra chuyên ngành đối với bếp ăn tập thể trường học (đã kiểm tra 18/26 cơ sở). Kết quả trong tháng, trên địa bàn tỉnh không có vụ ngộ độc thực phẩm, sự cố về ATTP nào xảy ra.

3. Giáo dục⁶

Ngành Giáo dục tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên các cấp học theo đúng Kế hoạch của Bộ Giáo dục. Tổ chức tập huấn bồi dưỡng giáo viên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông sửa đổi theo Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT cấp THCS; bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên dạy môn Tin học cấp tiểu học về phát triển năng lực số và giáo dục kỹ năng công dân số cho học sinh; bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên nội dung sửa đổi Chương trình giáo dục phổ thông các môn Lịch sử và Địa lí cấp Tiểu học. Thành lập Tổ xây dựng dự thảo Đề án “Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2025 - 2035, tầm nhìn đến năm 2045”.

Sở Giáo dục - Đào tạo chỉ đạo các cơ sở giáo dục tổ chức nhiều hoạt động thiết thực, thi đua lập thành tích chào mừng kỷ niệm 43 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982 - 20/11/2025) nhằm tri ân những nỗ lực, đóng góp to lớn của đội ngũ giáo viên, khơi dậy đạo lý “tôn sư trọng đạo”, bồi đắp niềm tự hào và tình yêu nghề cho đội ngũ nhà giáo, tạo không khí vui tươi, phấn khởi, an toàn.

Tổ chức Giải thể thao cán bộ, giáo viên, nhân viên khối các đơn vị trực thuộc Sở: Sau vòng thi đấu tại các cụm, có 706 lượt VĐV xuất sắc từ 16 Cụm trường THPT (509 VĐV) và 4 Cụm Trung tâm GDTX (197 VĐV) tham gia thi đấu ở 3 môn: Bóng bàn, Cầu lông, Kéo co⁷. Ban Tổ chức trao 05 Cúp Vàng, Bạc

⁶ Theo số liệu trong “Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác tháng 11 và nhiệm vụ trọng tâm tháng 12 năm 2025” của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình.

⁷ Bóng bàn: 242 VĐV; Cầu lông: 176 VĐV; Kéo co: 288 VĐV.

cho 05 tập thể⁸ và 328 huy chương ở các nội dung cá nhân và đồng đội, gồm 82 huy chương Vàng; 82 huy chương Bạc; 164 huy chương Đồng.

4. Hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao

a. Văn hoá thông tin

Trong tháng 11/2025, tỉnh tổ chức tốt các hoạt động thông tin tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đất nước, của tỉnh, chào mừng các ngày lễ lớn, các sự kiện trong tháng với nhiều hình thức đa dạng, phong phú như: tuyên truyền trực quan; tuyên truyền lưu động; tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng; hệ thống thông tin cơ sở; lồng ghép trong các sự kiện văn hóa, thể thao...; trong đó trọng tâm là các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm 65 năm Ngày truyền thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (18/11/1930 - 18/11/2025), Ngày hội đại đoàn kết toàn dân tộc năm 2025 nhân dịp kỷ niệm 95 năm ngày truyền thống Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam (18/11/1930 - 18/11/2025); kỷ niệm 43 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982 - 20/11/2025)...

Tổ chức thành công Chương trình nghệ thuật đặc biệt “Văn Cao - Duyên hội Ninh Bình” kỷ niệm 80 năm ca khúc Tiến Quân ca - Quốc ca nước CHXHCN Việt Nam ra đời và kỷ niệm 102 năm ngày sinh cố Nhạc sĩ Văn Cao tại Quảng trường Đinh Tiên Hoàng Đế; chương trình nghệ thuật tại Lễ phát động phong trào “Bình dân học vụ số” trên địa bàn tỉnh. Chuẩn bị nội dung tổ chức Chương trình biểu diễn của nghệ sĩ Nhật Bản tại tỉnh Ninh Bình; Liên hoan Quốc tế sân khấu thử nghiệm lần thứ VI năm 2025 tại Ninh Bình.

Tham gia Liên hoan Chèo toàn quốc năm 2025 tại tỉnh Bắc Ninh với 04 vở chèo: “Hương trầm”, “Hồng Châu Huyền Nữ”, “Chiêu Văn Vương Trần Triều”, “Huyền sử Trần Thương”. Kết quả: đoạt 05 Huy chương Vàng cá nhân, 11 Huy chương Bạc cá nhân, 01 Giải Nhạc sĩ xuất sắc (giải của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch); 01 Giải Vở diễn xuất sắc về đề tài chiến tranh cách mạng, 01 Giải Chỉ huy dàn nhạc xuất sắc, 01 Giải Nhạc công Đàn Nhị xuất sắc, 01 Giải Nhạc công Sáo xuất sắc (giải của Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam).

b. Thể dục thể thao

Tỉnh phối hợp tổ chức thành công các giải thể thao quần chúng: Giải chạy việt dã Tràng An Marathon năm 2025 tại Khu Di tích lịch sử văn hóa Cổ đô Hoa Lư; Giải Pickleball tỉnh Ninh Bình năm 2025 (15-16/11/2025); Giải Vovinam tỉnh Ninh Bình (21-23/11/2025); Giải Bóng bàn tỉnh Ninh Bình (28- 30/11/2025)

Tiếp tục tập trung công tác chuẩn bị tổ chức các giải thể thao cấp tỉnh: Giải Bóng đá công chức, viên chức tỉnh Ninh Bình năm 2025 (từ 29/11 đến 14/12/2025); Giải Cờ tướng tỉnh Ninh Bình (05-07/12/2025).

⁸ 02 Cúp Vàng: THPT Ninh Bình - Bạc Liêu và TT GDTX, Tin học và Ngoại ngữ Ninh Bình; 03 Cúp Bạc: THPT Bình Minh, THPT Kim Sơn B và TT GDNN-GDTX Nghĩa Hưng.

Về thể thao thành tích cao, trong tháng Mười Một diễn ra một số sự kiện nổi bật như: Giải Cầu lông quốc tế “Li-Ning Vietnam International Series 2025” tại Nhà thi đấu thể dục thể thao tỉnh Ninh Bình do Sở Văn hoá và Thể thao phối hợp với Liên đoàn Cầu lông Việt Nam tổ chức; các trận thi đấu Giải Bóng đá vô địch quốc gia V-league mùa giải 2025/2026 trên sân vận động Thiên Trường, sân vận động Ninh Bình (kết quả sau 11 vòng đấu, Câu lạc bộ Ninh Bình tiếp tục giữ vững vị trí đầu bảng; Câu lạc bộ Thép xanh Nam Định xếp hạng 10). Tập trung công tác chuẩn bị tổ chức các trận thi đấu bóng đá trong khuôn khổ Vòng 1/8 Cúp Quốc gia - Chứng khoán LPBank 2025/2026.

Thành lập các Đoàn vận động viên tham dự các giải thi đấu quốc gia năm 2025 với thành tích đạt được trong tháng 11 (lũy kế đến ngày 14/11/2025) là 42 huy chương các loại, bao gồm: 03 Huy chương Vàng, 11 Huy chương Bạc và 28 Huy chương Đồng.

5. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội⁹

Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Ninh Bình tháng 11/2025 được kiểm soát chặt chẽ. Lực lượng Công an tỉnh tập trung tăng cường phòng, đấu tranh với các loại tội phạm (ma túy, hình sự, kinh tế), xử lý các hành vi gây rối trật tự công cộng, đồng thời đẩy mạnh bảo đảm an ninh thông tin - mạng. Cùng với đó, ngành chức năng thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ bảo đảm trật tự công cộng và an toàn giao thông: một số vụ việc liên quan đến tai nạn, vi phạm điều khiển phương tiện và tụ tập gây mất trật tự được xử lý kịp thời.

Trong tháng, Công an tỉnh đã tích cực hưởng ứng lời kêu gọi, quyên góp gần 15 tấn nhu yếu phẩm gửi đến bà con vùng bão lũ. Đồng thời, lực lượng chức năng cũng tập trung ứng phó với mưa lũ theo chỉ đạo của Thủ tướng, bảo đảm an toàn tính mạng cho người dân khu vực có nguy cơ sạt lở.

Tính từ 15/10/2025-14/11/2025, toàn tỉnh xảy ra 73 vụ tai nạn giao thông làm chết 49 người và 35 người bị thương. Lực lượng Cảnh sát giao thông toàn tỉnh đã tiếp nhận 3.074 trường hợp, lập biên bản xử lý 2.997 trường hợp vi phạm, phạt tiền 6,6 tỷ đồng; tước giấy phép lái xe (GPLX) 331 trường hợp; tạm giữ 895 phương tiện các loại, trừ điểm GPLX 891 trường hợp.

Tính chung 11 tháng năm 2025 (từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/11/2025) toàn tỉnh xảy ra 737 vụ TNGT (721 vụ đường bộ, 15 vụ đường sắt và 01 vụ đường thủy) làm 427 người chết và 473 người bị thương.

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra số vụ vi phạm và phạm tội về kinh tế 20 vụ với 28 đối tượng; xảy ra 86 vụ phạm pháp hình sự với 258 đối tượng; phát hiện 64 vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy với 137 đối tượng.

⁹ Theo số liệu của Công an tỉnh từ ngày 15/9/2025 đến ngày 14/10/2025.

6. Tình hình thiên tai, hỏa hoạn

a. Tình hình bất thường về thiên tai

Trong tháng 11/2025, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ thiên tai, thiệt hại do thiên tai, bằng so với tháng trước và bằng so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế đến hết tháng 11/2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ thiên tai, thiệt hại do thiên tai, giảm 07 vụ và giảm 1.232.859,13 triệu đồng so cùng kỳ (lũy kế 11 tháng năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 10 vụ thiên tai, giá trị thiệt hại 2.411.634,68 triệu đồng).

b. Tình hình bất thường về hỏa hoạn

Trong tháng 11 năm 2025 (từ ngày 15/10/2025 đến ngày 14/11/2025), trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ cháy, nổ gây thiệt hại về tài sản 21,5 triệu đồng, không có thiệt hại về người. Tính chung 11 tháng năm 2025 (từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/11/2025), toàn tỉnh xảy ra 23 vụ cháy, nổ, làm 02 người chết, 02 người bị thương, tổng giá trị thiệt hại ước tính 400,5 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2024, số vụ cháy, nổ giảm 07 vụ, số người chết tăng 02 người, tổng giá trị thiệt hại về tài sản giảm 698 triệu đồng./ 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban THĐN, TTXL (CTK);
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TKTH.

KT. TRƯỞNG THỐNG KÊ
PHÓ TRƯỞNG THỐNG KÊ



Bùi Văn Đồng



KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NINH BÌNH

11 THÁNG NĂM 2025

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến 20/11/2025

126.753 ha

▼ 2,6%



Lúa mùa

3.414 ha

▲ 7,2%



Ngô

418 ha

▼ 2,6%



Đậu tương

296 ha

▼ 9,5%



Lạc

8.113 ha

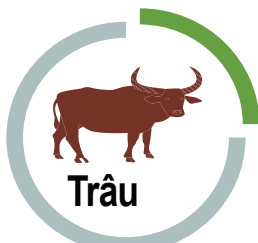
▼ 21,5%



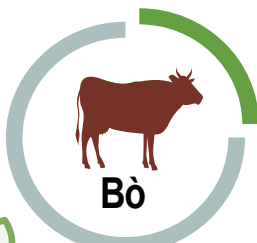
Rau các loại



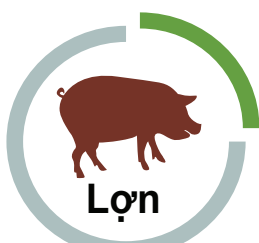
Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 11/2025 so với cùng thời điểm năm trước



▼ 0,3%



▲ 0,1%



▼ 1,2%



▲ 3,2%

Lâm nghiệp



272 ha ▼ 5,6%

Diện tích rừng trồng mới tập trung

27.200 m³

▲ 1,2%



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản

Tổng số

279.725 tấn ▲ 3,9%

Nuôi trồng

221.252 tấn

▲ 4,2%

Khai thác biển

58.473 tấn

▲ 2,8%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP so với cùng kỳ năm trước

TOÀN NGÀNH

▼ 7,05%



Khai khoáng

▲ 22,53%

▲ 23,35%



Chế biến, chế tạo

▲ 13,27%



Cung cấp nước,
quản lý và xử lý
rác thải, nước thải

▼ 3,52%



Sản xuất và
phân phối điện



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước



▲ 14,7%

Thịt lợn các loại



▲ 20,7%

Phân lân nung chảy
và phân NPK



▲ 4,5%

Vải dệt các loại



▲ 36,1%

Module camera nói chung



▲ 16,2%

Quần áo các loại



▲ 6,1%

Ghế, tủ, bàn bằng gỗ các loại

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư từ ngân sách NN do địa phương quản lý

Đầu tư nước ngoài từ 01/01 đến 25/11/2025



Cấp tỉnh

44.418

tỷ đồng

▲ 135,6%



Cấp xã

1.569

tỷ đồng

▲ 35,4%

TỔNG SỐ

45.987 tỷ đồng

▲ 129,8%



Số dự án mới

81 dự án

Tổng vốn FDI đăng ký mới

960,7 triệu USD

HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG

Thu chi ngân sách Nhà nước

153.604 tỷ đồng

Tổng thu

▲ 46,1%

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

65.282 tỷ đồng ▲ 45,3%



70.567 tỷ đồng

Tổng chi

▲ 52,7%

Hoạt động ngân hàng tháng 11/2025

Tăng/giảm so với ngày cuối cùng của năm trước (%)

334.176 tỷ đồng

▲ 14,4%

Số dư huy động vốn



400.889 tỷ đồng

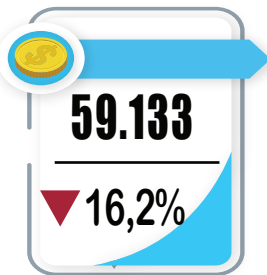
▲ 20,1%

Dư nợ tín dụng

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP



Doanh nghiệp

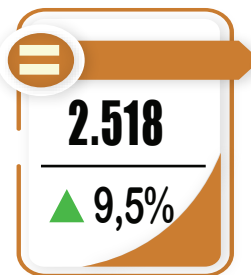


Số vốn đăng ký
(tỷ đồng)

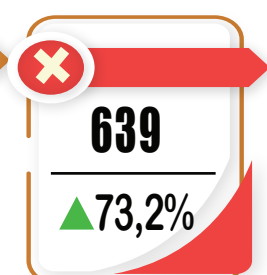
Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới



Doanh nghiệp
quay trở lại
hoạt động



Doanh nghiệp
tạm ngưng
kinh doanh
có thời hạn



Doanh nghiệp
đã giải thể

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

207.645

tỷ đồng

▲ 17,5%

Bán lẻ hàng hóa

20.250

tỷ đồng

▲ 27,2%

Lưu trữ, ăn uống

1.500

tỷ đồng

▲ 11,9%

Du lịch lữ hành

17.867

tỷ đồng

▲ 33,8%

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

247.262

tỷ đồng

▲ 19,3%

Chỉ số giá

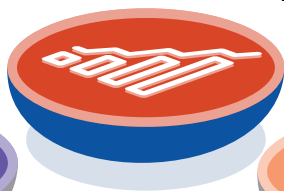
100,03%

CPI tháng 11/2025
so với
tháng trước



103,28%

CPI tháng 11/2025
so với
tháng 11/2024



103,45%

CPI bình quân
11 tháng năm 2025
so với cùng kỳ
năm trước



146,97%

Chỉ số giá vàng
bình quân 11 tháng
so với cùng
kỳ năm trước



104,02%

Chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân 11 tháng
so với cùng
kỳ năm trước



Doanh thu hoạt động vận tải

TỔNG SỐ 40.433 tỷ đồng ▲ 19%

Vận tải hành khách

5.082 tỷ đồng

▲ 23,6%



Vận tải hàng hóa

32.828 tỷ đồng

▲ 18,9%



Dịch vụ hỗ trợ vận tải

2.344 tỷ đồng

▲ 12,4%



Bưu chính chuyển phát

179 tỷ đồng

▲ 11,2%



Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách



Vận chuyển

94.948 nghìn lượt khách ▲20,4%

Luân chuyển

5.320 triệu khách.km ▲20,6%

Vận tải hàng hóa



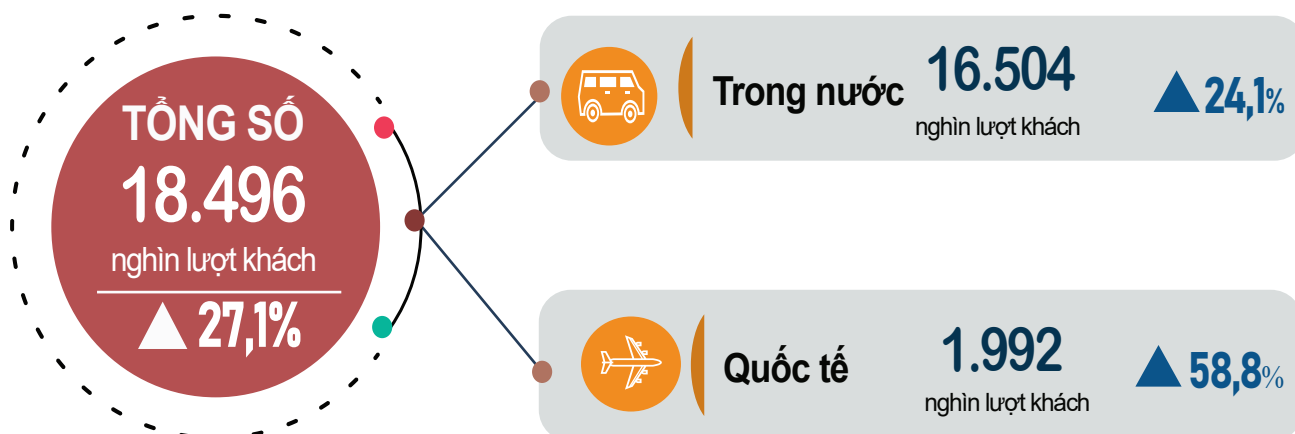
Vận chuyển

320.680 nghìn tấn ▲19,4%

Luân chuyển

39.723 triệu tấn.km ▲16,5%

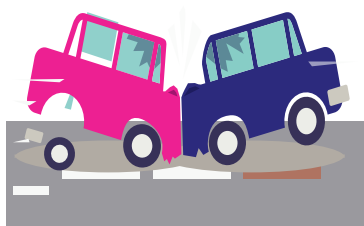
Du lịch



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn



737 vụ ▲3,9%

Số người chết



427 người ▲6,2%

Số người bị thương



473 người ▲2,4%

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 11 tháng năm 2025²²

	Đơn vị tính	Ước tính 11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	-	122,53
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	45.987	229,8
3. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	153.604	146,1
Trong đó: Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	"	65.282	145,3
4. Tổng chi ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	70.567	152,7
Trong đó: Chi thường xuyên	"	31.148	141,7
5. Số dư huy động vốn (so với ngày cuối cùng của năm trước)	Tỷ đồng	334.176	114,4
6. Dự nợ tín dụng thời (so với ngày cuối cùng của năm trước)	Tỷ đồng	400.889	120,1
7. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới	DN, ĐVTT	7.967	185,8
8. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động	DN, ĐVTT	1.339	115,6
9. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể	DN, ĐVTT	4.414	130,2
10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	247.262	119,3
11. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	103,45
12. Doanh thu hoạt động vận tải	Tỷ đồng	40.433	119,0
13. Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu HK.km	5.320	120,6
14. Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu.T.km	39.723	116,5
15. Du lịch			
Doanh thu	Tỷ đồng	20.132	138,2
Số lượt khách đến các điểm thăm quan	Nghìn lượt khách	18.496	127,1
16. Tai nạn giao thông			
Số vụ	Vụ	737	103,9
Số người chết	Người	427	106,2
Số người bị thương	Người	473	102,4

23

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 11 năm 2025

Ha			
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Cây lúa			
Lúa đông xuân	137.613	135.836	98,7
Lúa mùa	130.194	126.753	97,4
Các loại cây khác			
Ngô	3.184	3.414	107,2
Khoai lang	694	607	87,4
Lạc	327	296	90,5
Đậu tương	429	418	97,4
Rau, đậu các loại	10.334	8.113	78,5

3. Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. NÔNG NGHIỆP			
1. Diện tích cây lúa			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích gieo cấy (Ha)	137.613	135.836	98,7
Diện tích thu hoạch (Ha)	137.613	135.836	98,7
<i>Lúa mùa</i>			
Diện tích gieo cấy (Ha)	130.194	126.753	97,4
Diện tích thu hoạch (Ha)	125.648	125.195	99,6
2. Số lượng đầu con ước tính thời điểm cuối tháng			
Trâu (Con)	24.101	24.027	99,7
Bò (Con)	96.778	96.848	100,1
Lợn (Con)	1.167.907	1.154.224	98,8
Gia cầm (Nghìn con)	26.121	26.959	103,2
II. LÂM NGHIỆP			
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	288	272	94,4
2. Sản lượng gỗ khai thác (m³)	26.885	27.200	101,2
3. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (1.000 cây)	1.893	1.936	102,3
III. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN			
1. Phân theo nuôi trồng, khai thác biển	269.237	279.725	103,9
Nuôi trồng (Tấn)	212.361	221.252	104,2
Khai thác biển (Tấn)	56.876	58.473	102,8
2. Phân theo loại thủy sản nuôi trồng, khai thác biển			
Cá (Tấn)	156.327	162.108	103,7
Tôm (Tấn)	15.557	17.017	109,4
Thủy sản khác (Tấn)	97.353	100.600	103,3

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Thực hiện tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 11 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	119,15	105,96	126,24	122,53
1. Khai khoáng	94,96	110,03	109,95	92,95
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	94,82	110,05	109,83	92,83
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	155,84	105,09	155,80	149,52
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	119,65	106,06	126,69	123,35
Sản xuất, chế biến thực phẩm	113,91	110,50	131,30	108,63
Sản xuất đồ uống	120,16	104,88	135,10	107,20
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	87,85	104,58	111,39	100,84
Sản xuất trang phục	115,04	105,92	134,63	114,31
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	151,08	107,09	145,13	105,59
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	129,38	110,55	139,75	115,05
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	177,87	101,57	185,21	170,96
In và sao chép bản ghi các loại	172,20	96,44	57,89	88,17
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	88,48	123,05	124,79	113,60
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	68,24	103,30	67,56	103,90
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	142,73	107,18	162,06	143,74
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	129,70	108,36	137,74	124,02
Sản xuất kim loại	127,35	105,73	141,47	135,68
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	123,83	104,35	125,07	111,47
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	138,37	109,00	142,24	148,84
Sản xuất thiết bị điện	114,61	83,75	99,27	113,42

	Thực hiện tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 11 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	119,33	107,50	166,83	126,12
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	48,84	115,22	54,76	80,82
Sản xuất phương tiện vận tải khác	90,31	117,88	92,55	99,72
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	119,00	107,57	124,24	109,68
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	121,27	108,59	139,23	110,18
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	159,43	107,34	121,50	158,71
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	96,52	99,22	104,40	96,48
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	132,12	101,80	128,31	113,27
Khai thác xử lý và cung cấp nước	139,82	101,58	136,45	109,43
Thoát nước và xử lý nước thải	92,49	101,53	88,97	111,41
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	113,93	102,49	109,52	124,74
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp²⁷ chủ yếu

Sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Ước tính 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Thịt lợn các loại	Tấn	1.893	1.997	18.421	126,5	114,7
Nước dừa tươi	1000 lít	1.100	1.200	8.750	193,5	131,8
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	6.287	6.377	65.533	111,8	126,2
Sợi các loại	Tấn	7.190	7.451	94.228	61,7	74,1
Vải dệt các loại dệt	1000 m ²	26.109	28.140	251.265	115,9	104,5
Quần áo các loại	1000 cái	62.385	69.057	623.915	136,6	116,2
Giày dép các loại	1000 đôi	10.577	11.773	114.836	98,2	95,2
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	8.216	9.798	80.476	98,9	82,7
Sản phẩm mây tre đan và các sản phẩm tết bện	1000 cái	8.899	8.524	81.179	115,0	93,0
Ure	Tấn	44.210	50.720	524.175	107,1	110,2
Phân lân nung chảy và phân NPK	Tấn	18.289	28.145	333.853	162,9	120,7
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	83.498	88.502	895.295	117,4	128,6
Xi măng và clanhke	1000 Tấn	4.151	4.464	42.472	133,8	126,0
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	64.206	61.668	450.007	193,0	192,4
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	17.490	18.410	166.112	158,2	138,3
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	Cái	135.368	180.000	1.761.675	-	-
Module camera nói chung	1000 cái	21.218	22.832	228.090	128,4	136,1
Ăngten các loại và bộ phận của chúng	Tấn	147.914	154.005	1.424.822	115,4	130,4
Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ	Chiếc	1.810	2.109	31.902	36,7	67,7
Xe oto tải	Chiếc	910	1.046	9.987	314,1	148,9
Xe mô tô, xe máy	Chiếc	69.028	81.384	779.837	90,6	100,5
Ghế, tủ, bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	86.921	92.807	1.012.929	118,7	106,1
Búp bê đồ chơi	1000 con	61.306	62.521	720.070	147,7	179,6
Dụng cụ y tế	1000 cái	33.099	33.100	303.647	109,3	124,8
Điện sản xuất	Triệu KWh	20	26	299	78,8	45,0
Điện thương phẩm	Triệu KWh	999	972	11.069	110,5	104,3
Nước uống được	1000 m ³	9.797	10.053	109.499	96,4	100,7

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Ước tính 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.944.807	7.452.781	45.987.069	261,9	229,8
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	6.753.196	7.231.816	44.418.473	265,9	235,6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	4.688.214	4.943.366	34.079.225	215,6	208,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	3.774.558	3.897.599	27.918.023	220,2	228,4
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	455.041	506.418	2.707.157	176,3	169,6
Vốn nước ngoài	8.209	8.482	183.870	457,0	96,0
Xổ số kiến thiết	11.217	11.280	91.596	106,5	77,9
Vốn khác	1.590.515	1.762.270	7.356.625	1.379,4	1.175,4
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	191.611	220.965	1.568.596	176,3	135,4
Vốn cân đối ngân sách xã	148.360	164.573	1.415.606	131,3	122,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	126.943	142.878	1.193.171	157,6	137,4
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	43.251	56.392	152.990		
Vốn khác					

7. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Triệu đồng				
	Ước tính 11 tháng năm 2025	Thực hiện 11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu 11 tháng năm 2025 (%)	Cơ cấu 11 tháng năm 2024 (%)
TỔNG THU	153.603.502	105.103.476	146,10	100,00	100,00
A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	65.281.742	44.931.105	145,30	42,51	42,76
I. Thu nội địa	61.204.758	39.193.889	156,20	39,85	37,30
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	796.552	795.030	100,20	0,52	0,76
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	3.848.000	3.016.832	127,60	2,51	2,87
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	15.312.546	12.945.971	118,30	9,97	12,32
Thuế thu nhập cá nhân	2.748.668	1.945.272	141,30	1,79	1,85
Thuế bảo vệ môi trường	1.214.500	857.848	141,60	0,79	0,82
Thu phí, lệ phí	2.239.268	1.641.498	136,40	1,46	1,56
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>1.446.634</i>	<i>1.030.854</i>	<i>140,30</i>	<i>0,94</i>	<i>0,98</i>
Các khoản thu về nhà, đất	33.131.390	16.176.003	204,80	21,57	15,39
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	141.800	114.993	123,30	0,09	0,11
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	386.784	294.489	131,30	0,25	0,28
Thu khác ngân sách	1.006.206	1.249.412	80,50	0,66	1,19
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	79.544	144.361	55,10	0,05	0,14
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	299.500	12.180	2458,90	0,19	0,01
II. Thu về dầu thô					
III. Thu hải quan(1)	3.866.000	5.454.928	70,90	2,52	5,19
IV. Thu viện trợ	1.804	11.814	15,30		0,01
V. Thu huy động, đóng góp	209.180	270.474	77,30	0,14	0,26
B. Bổ sung từ ngân sách TW	44.479.440	21.160.607	210,20	28,96	20,13
C. Thu chuyển nguồn	43.612.474	38.967.363	111,90	28,39	37,07
D. Thu huy động ĐT theo K3Đ8 Luật NS					
E. Thu NS từ cấp dưới nộp lên	145.391	2.305	6.307,60	0,09	
F. Thu kết dư ngân sách	49.655	12.738	389,80	0,03	0,01
G. Vay của NSDP (2)	34.800	29.358	118,50	0,02	0,03

Ghi chú: (1): Không bao gồm hoàn thuế giá trị gia tăng

(2): Vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

8. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính 11 tháng năm 2025	Thực hiện 11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu 11 tháng năm 2025 (%)	Cơ cấu 11 tháng năm 2024 (%)
TỔNG CHI	70.566.886	46.199.405	152,7	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	39.401.984	24.197.298	162,8	55,83	52,38
II. Chi trả nợ lãi	14.483	21.704	66,7	0,02	0,05
III. Chi thường xuyên	31.148.419	21.978.403	141,7	44,15	47,57
Chi quốc phòng	974.287	783.370	124,4	1,38	1,70
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	391.394	364.719	107,3	0,55	0,79
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	11.960.168	9.624.672	124,3	16,95	20,83
Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGD	2.300.672	1.854.770	124,0	3,26	4,01
Chi khoa học, công nghệ	118.908	119.261	99,7	0,17	0,26
Chi văn hóa, thông tin	513.251	365.066	140,6	0,73	0,79
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	169.786	115.927	146,5	0,24	0,25
Chi thể dục, thể thao	204.670	176.404	116,0	0,29	0,38
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	370.598	421.302	88,0	0,53	0,91
Chi sự nghiệp kinh tế	2.234.632	1.503.560	148,6	3,17	3,25
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	8.751.387	4.622.970	189,3	12,40	10,01
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.081.567	1.958.195	157,4	4,37	4,24
Chi trợ giá mặt hàng chính sách					
Chi khác	77.099	68.187	113,1	0,11	0,15
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000	100,0	0,003	0,004
V. Chi dự phòng ngân sách					
VI. Các nhiệm vụ chi khác					

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

9. Số dư huy động vốn, dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 11 năm 2025	Tháng 10 năm 2025	31/12 năm trước	Tháng 10 năm 2025 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)	Tháng 11 năm 2025 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)
I. SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	334.176	325.451	292.051	111,4	114,4
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bằng đồng Việt Nam	323.995	316.315	285.461	110,8	113,5
Bằng ngoại tệ	10.181	9.136	6.590	138,6	154,5
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	298.027	290.075	248.362	116,8	120,0
Trung và dài hạn	36.149	35.376	43.689	81,0	82,7
II. DƯ NỢ TÍN DỤNG	400.889	395.871	333.759	118,6	120,1
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bằng đồng Việt Nam	386.229	381.784	325.407	117,3	118,7
Bằng ngoại tệ	14.660	14.087	8.352	168,7	175,5
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	287.732	284.783	241.010	118,2	119,4
Trung và dài hạn	113.157	111.088	92.749	119,8	122,0

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 7

10. Một số chỉ tiêu về bảo hiểm*Tính đến ngày 25/11/2025*

	Đơn vị tính	Ước tính 11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. SỐ NGƯỜI THAM GIA BHXH, BHYT, BHTN			
Số người tham gia BHXH	Người	680.887	110,3
Số người tham gia BHYT - BNN	Người	604.149	110,0
Số người tham gia BHTN	Người	583.939	110,8
Số người tham gia BHYT	Người	3.448.792	100,1
II. TỔNG SỐ TIỀN THU BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	15.336.149	114,1
Thu BHXH	Triệu đồng	10.067.913	113,9
Thu BHYT	Triệu đồng	707.461	114,2
Thu BHTN	Triệu đồng	4.548.782	114,7
Thu lãi phạt chậm đóng	Triệu đồng	11.993	123,0
III. TỔNG SỐ TIỀN CHI BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	16.402.281	120,1
Chi BHXH	Triệu đồng	12.449.182	120,0
<i>Trong đó: Từ nguồn NSNN</i>	Triệu đồng	3.590.445	116,9
Chi BHYT	Triệu đồng	269.752	94,5
Chi KCB BHYT	Triệu đồng	3.683.347	123,0

Nguồn số liệu: Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình

11. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

Tính đến ngày 25/11/2025

	Ước tính tháng 11 năm 2025	Ước tính 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC ĐĂNG KÝ				
I. THÀNH LẬP MỚI				
Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập				
1 lập	765	7.967	223,7	185,8
1.1 Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	467	5.066	232,3	177,1
1.2 Đơn vị trực thuộc	298	2.901	211,3	203,3
Chi nhánh	15	305	62,5	174,3
Địa điểm kinh doanh	278	2.525	255,0	218,4
Văn phòng đại diện	5	71	62,5	74,0
2 Vốn đăng ký (Tỷ đồng)				
2.1 Doanh nghiệp	5.800	59.133	206,2	83,8
2.2 Đơn vị trực thuộc				
3 Lao động (Người)				
3.1 Doanh nghiệp	2.595	53.728	87,4	159,5
3.2 Đơn vị trực thuộc				
4 Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	12	12	88,8	47,3
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC QUAY				
II. TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG	83	1.339	62,9	115,6
1 Doanh nghiệp	71	1.087	62,3	109,4
2 Đơn vị trực thuộc	12	252	66,7	153,7
Chi nhánh	2	66	40,0	165,0
Địa điểm kinh doanh	9	165	75,0	154,2
Văn phòng đại diện	1	21	100,0	123,5
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TẠM				
III. NGỪNG KINH DOANH, GIẢI THỂ	458	4.414	232,5	130,2
Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn				
1 doanh có thời hạn	148	2.945	131,0	112,1
1.1 Doanh nghiệp	127	2.518	128,3	109,5
1.2 Đơn vị trực thuộc	21	427	150,0	131,0
Chi nhánh	5	174	166,7	164,2
Địa điểm kinh doanh	15	225	150,0	116,6
Văn phòng đại diện	1	28	100,0	103,7
2 Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đã giải thể	310	1.469	369,0	192,0
2.1 Doanh nghiệp	100	639	250,0	173,2
2.2 Đơn vị trực thuộc	210	830	477,3	209,6

	34			
	Ước tính tháng 11 năm 2025	Ước tính 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Chi nhánh	113	203	1.255,6	281,9
Địa điểm kinh doanh	86	577	252,9	188,6
Văn phòng đại diện	11	50	1.100,0	277,8

Nguồn số liệu: Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình

12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Ước tính 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	22.749.463	24.219.514	247.261.978	114,2	119,3
Bán lẻ hàng hóa	19.170.960	20.518.612	207.645.165	113,1	117,5
Lưu trú và ăn uống	1.841.428	1.880.870	20.249.791	119,1	127,2
Du lịch lữ hành	52.010	40.508	1.499.552	54,9	111,9
Dịch vụ khác	1.685.065	1.779.524	17.867.470	126,6	133,8

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Ước tính 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	19.170.960	20.518.612	207.645.165	113,1	117,5
Lương thực, thực phẩm	7.295.505	7.701.584	80.136.589	116,3	123,6
Hàng may mặc	956.530	1.023.549	10.467.508	115,3	116,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.083.263	2.198.451	22.725.532	119,0	116,7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	169.301	171.612	1.875.411	98,4	114,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	3.271.266	3.554.675	36.284.014	104,9	108,9
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	1.394.683	1.765.475	15.680.915	91,3	106,2
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	390.879	403.574	4.146.543	101,1	104,1
Xăng, dầu các loại	1.312.026	1.363.109	13.852.453	116,1	115,7
Nhiên liệu khác	230.137	236.047	2.458.297	112,3	111,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	633.624	629.419	4.982.073	219,7	168,5
Hàng hóa khác	675.352	685.294	7.044.301	121,1	123,2
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	758.394	785.823	7.991.529	119,6	118,4

14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Ước tính 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.578.503	3.700.902	39.616.813	121,0	129,4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.841.428	1.880.870	20.249.791	119,1	127,2
Dịch vụ lưu trú	167.904	171.976	1.901.414	109,6	125,6
Dịch vụ ăn uống	1.673.524	1.708.894	18.348.377	120,2	127,4
Dịch vụ lữ hành	52.010	40.508	1.499.552	54,9	111,9
Dịch vụ khác	1.685.065	1.779.524	17.867.470	126,6	133,8

15. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Tháng 11 năm 2025 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 11 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 10 năm 2025	Bình quân 11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	103,49	103,28	103,31	100,03	103,45
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,74	101,73	102,41	100,16	103,31
Trong đó: - Lương thực	99,95	98,73	97,98	99,69	102,59
- Thực phẩm	104,23	102,08	103,21	100,28	103,37
- Ăn uống ngoài gia đình	104,75	102,26	102,22	100,08	103,47
2. Đồ uống và thuốc lá	101,73	101,22	101,01	99,39	103,14
3. May mặc, mũ nón, giày dép	101,61	101,76	101,13	100,04	102,59
4. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	105,26	107,42	107,02	99,40	105,35
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,70	102,65	102,27	100,08	102,86
6. Thuốc và dịch vụ y tế	105,85	112,48	112,47	100,02	114,85
Trong đó: Dịch vụ y tế	108,35	117,78	117,78	100,06	121,14
7. Giao thông	97,13	100,77	100,23	101,12	97,38
8. Bưu chính viễn thông	99,15	99,63	99,63	99,97	99,74
9. Giáo dục	104,69	100,21	100,20	100,00	97,51
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,83	100,01	100,01	100,00	96,88
11. Văn hoá, giải trí và du lịch	109,04	100,62	100,61	100,05	101,13
12. Hàng hóa và dịch vụ khác	106,36	101,78	101,55	99,98	105,29
II. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	178,49	166,93	169,00	104,51	146,97
III. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,27	103,38	103,11	99,82	104,02

16. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Triệu đồng

	Ước tính tháng 11 năm 2025	Ước tính 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.241.469	40.432.796	108,2	118,4	119,0
1. Vận tải hành khách	524.474	5.082.044	106,1	125,8	123,6
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	26.357	264.938	104,6	113,7	127,1
Đường bộ	498.117	4.817.106	106,1	126,5	123,4
2. Vận tải hàng hóa	3.458.498	32.828.094	108,7	117,4	118,9
Đường sắt					
Đường biển	665.683	5.829.343	111,8	117,6	119,6
Đường thủy nội địa	1.159.276	10.916.317	107,9	117,6	122,1
Đường bộ	1.633.539	16.082.434	108,0	117,0	116,5
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	242.005	2.343.996	105,8	118,6	112,4
4. Bưu chính chuyển phát	16.492	178.662	104,9	109,2	111,2

17. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Ước tính tháng 11 năm 2025	Ước tính 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	9.600	94.948	105,7	118,5	120,4
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.650	17.448	104,1	96,1	109,0
Đường bộ	7.950	77.500	106,1	124,5	123,3
2. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	525.606	5.320.114	105,1	118,4	120,6
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	5.627	58.954	104,0	107,7	126,1
Đường bộ	519.979	5.261.160	105,2	118,6	120,6
II. HÀNG HÓA					
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	33.572	320.680	106,3	122,6	119,4
Đường sắt					
Đường biển	2.515	22.641	112,4	112,0	116,2
Đường thủy nội địa	14.047	133.024	106,8	120,2	121,1
Đường bộ	17.010	165.015	105,1	126,4	118,5
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	4.148.665	39.723.478	107,8	112,9	116,5
Đường sắt					
Đường biển	1.489.852	13.453.554	111,7	111,7	116,1
Đường thủy nội địa	1.952.224	19.049.527	105,9	111,9	116,7
Đường bộ	706.589	7.220.397	105,5	118,8	116,7

18. Du lịch

	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Ước tính 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Doanh thu (Triệu đồng)	1.161.661	1.178.825	20.131.648	122,4	138,2
+ Doanh thu khách sạn	139.346	140.815	1.712.906	108,2	132,0
+ Doanh thu nhà hàng	620.256	625.294	9.758.407	131,5	135,3
+ Vận chuyển khách du lịch	137.599	139.043	2.502.069	111,8	140,0
+ Bán hàng cho khách du lịch	86.395	87.082	2.177.295	108,9	139,5
+ Dịch vụ khác	178.065	186.591	3.980.971	121,5	146,8
2. Số lượt khách đến các điểm thăm quan (Lượt khách)	898.610	902.607	18.495.838	121,9	127,1
Khách trong nước	711.803	707.712	16.503.908	117,2	124,1
Khách quốc tế	186.807	194.895	1.991.930	142,5	158,8
3. Số lượt khách lưu trú (Lượt khách)	284.045	288.145	3.960.354	109,7	127,9
4. Số ngày khách lưu trú (Ngày)	356.577	364.009	4.499.177	109,0	124,8

19. Trật tự, an toàn xã hội*Tính đến ngày 14/11/2025*

	Sơ bộ tháng 11 năm 2025	Sơ bộ 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. TAI NẠN GIAO THÔNG⁽¹⁾					
1. Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	73	737	101,4	110,6	103,9
Đường bộ	73	721	102,8	110,6	103,9
Đường sắt		15			100,0
Đường thủy		1			
2. Số người chết (Người)	49	427	132,4	122,5	106,2
Đường bộ	49	414	136,1	122,5	104,5
Đường sắt		12			200,0
Đường thủy		1			
3. Số người bị thương (Người)	35	473	55,6	71,4	102,4
Đường bộ	35	471	55,6	71,4	103,3
Đường sắt		2			33,3
Đường thủy					
II. CHÁY, NỔ⁽²⁾					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	23		33,3	76,7
Số người chết (Người)		2			
Số người bị thương (Người)		2			100,0
Tổng giá trị thiệt hại (Triệu đồng)	21,5	400,5			36,5

*Nguồn số liệu: (1) Ban An toàn giao thông tỉnh Ninh Bình**(2) Công an tỉnh Ninh Bình*